

Công ty Cổ phần Licogi 16

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Licogi 16

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 46

Công ty Cổ phần Licogi 16

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch
Ông Budiman Satrio Sudono	Thành viên
Bà Đinh Thị Hiền	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	
Ông Phí Ngọc Anh	Giám đốc Thi công	
Ông Nguyễn Tâm Hòa	Giám đốc Kinh tế Kế hoạch	bỏ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2018
Bà Lê Thị Phương Nam	Giám đốc Hành chính - Quản trị	bỏ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2018
Bà Đinh Thị Hiền	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019
Ông Hoàng Minh Khai	Giám đốc Bất động sản	từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Giám đốc Xây dựng	từ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Dương Hùng.

Ông Tăng Quốc Thuộc được ông Bùi Dương Hùng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền Số 01/UQ-LICOGI16-PL ngày 2 tháng 1 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16 ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính riêng của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc:



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60992762/20263833

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 16

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán của chúng tôi đề ngày 28 tháng 3 năm 2019 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.579.957.623.920	2.171.071.343.707
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	206.805.866.411	550.441.675.920
111	1. Tiền		129.981.524.754	250.441.675.920
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.824.341.657	300.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.000.000.000	27.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	40.000.000.000	27.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.561.700.478.455	1.300.555.465.894
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	975.340.509.256	504.534.740.157
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	290.944.440.656	395.124.648.711
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		3.136.418.391	3.136.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	317.868.491.417	425.140.736.850
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(25.589.381.265)	(27.381.078.215)
140	IV. Hàng tồn kho	9	701.928.276.126	268.838.489.157
141	1. Hàng tồn kho		701.928.276.126	268.838.489.157
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.523.002.928	24.235.712.736
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.949.091.646	1.469.268.627
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		56.573.911.282	22.766.444.109

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.626.248.192.390	1.296.482.687.267
220	I. Tài sản cố định		368.933.259.546	232.719.470.235
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	350.995.151.341	222.996.129.455
222	Nguyên giá		461.267.985.256	288.986.247.217
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.272.833.915)	(65.990.117.762)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	15.472.193.924	6.049.293.999
225	Nguyên giá		19.153.008.553	6.241.674.374
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.680.814.629)	(192.380.375)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	2.465.914.281	3.674.046.781
228	Nguyên giá		9.665.060.000	9.665.060.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.199.145.719)	(5.991.013.219)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		72.901.822.580	95.153.992.125
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	72.901.822.580	95.153.992.125
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	15	1.176.238.422.313	967.978.351.829
251	1. Đầu tư vào công ty con		434.091.931.911	395.131.861.427
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		367.848.674.660	199.248.674.660
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		473.147.030.000	472.447.030.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(123.508.733.758)	(123.508.733.758)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		24.659.519.500	24.659.519.500
260	IV. Tài sản dài hạn khác		8.174.687.951	630.873.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.727.757.392	630.873.078
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	6.446.930.559	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.206.205.816.310	3.467.554.030.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.933.638.037.162	2.395.583.371.670
310	I. Nợ ngắn hạn		2.566.552.069.713	2.266.459.735.450
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	805.577.987.932	529.798.758.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	865.505.680.233	886.354.880.217
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.634.067.604	13.208.152.118
314	4. Phải trả người lao động		5.843.299.016	4.988.970.855
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	82.877.182.843	112.482.950.239
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	82.455.208.539	246.112.946.121
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	706.477.847.267	466.446.320.841
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.180.796.279	7.066.756.872
330	II. Nợ dài hạn		367.085.967.449	129.123.636.220
331	1. Phải trả người bán dài hạn	28	80.207.294.642	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	32.245.318.209	11.365.443.351
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	253.140.103.098	115.576.091.869
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.493.251.500	2.182.101.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.272.567.779.148	1.071.970.659.304
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1.272.567.779.148	1.071.970.659.304
411	1. Vốn cổ phần		1.000.000.000.000	780.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	780.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ		(18.771.380.000)	(3.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.448.253.291	79.083.133.447
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.399.696.944	40.558.361.579
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		74.048.556.347	38.524.771.868
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.206.205.816.310	3.467.554.030.974

Đỗ Văn Hưởng
Người lập

Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.866.190.253.399	1.158.091.812.719
2	2. Giảm trừ doanh thu	23.1	(24.721.369.000)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.841.468.884.399	1.158.091.812.719
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.681.160.482.751)	(1.073.154.171.736)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		160.308.401.648	84.937.640.983
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	34.757.345.003	32.834.047.344
22	7. Chi phí tài chính	25	(63.683.250.738)	(25.310.607.628)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(59.147.604.746)	(35.660.392.971)
25	8. Chi phí bán hàng		-	(7.104.295.038)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(54.086.449.855)	(37.331.539.376)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		77.296.046.058	48.025.246.285
31	11. Thu nhập khác		5.105.528.289	6.542.589.415
32	12. Chi phí khác		(3.791.740.946)	(5.942.623.201)
40	13. Lợi nhuận khác		1.313.787.343	599.966.214
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.609.833.401	48.625.212.499
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(11.008.207.613)	(10.100.440.631)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	6.446.930.559	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		74.048.556.347	38.524.771.868



Đỗ Văn Hương
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng



Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		78.609.833.401	48.625.212.499
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11, 12, 13	49.366.101.089	28.412.143.096
03	Hoàn nhập dự phòng		(2.480.546.450)	(14.431.917.049)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		254.467.353	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(34.811.626.821)	(25.263.081.494)
06	Chi phí lãi vay	25	59.147.604.746	35.660.392.971
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		150.085.833.318	73.002.750.023
09	Tăng các khoản phải thu		(377.785.388.239)	(209.949.868.785)
10	Tăng hàng tồn kho		(433.089.786.969)	(15.661.548.698)
11	Tăng các khoản phải trả		230.964.374.664	711.845.975.257
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(12.576.707.333)	2.593.006.019
14	Tiền lãi vay đã trả		(57.042.491.698)	(34.397.547.578)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.808.011.748)	(4.873.893.444)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.569.633.696)	(12.607.156.972)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(517.821.811.701)	509.951.715.822
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(86.006.599.676)	(145.387.865.340)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		68.181.818	7.740.803.435
23	Tiền chi cho vay		(13.000.000.000)	(51.659.519.500)
24	Tiền thu hồi cho vay		-	58.365.989.843
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(232.560.070.484)	(649.364.665.050)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		140.004.000.000	295.158.590.909
27	Tiền thu lãi cho vay và cổ tức được chia		10.264.050.458	8.933.940.824
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(181.230.437.884)	(476.212.724.879)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		79.500.000.000	157.436.440.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu quỹ		(18.768.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.692.816.145.414	1.053.809.596.749
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(1.323.543.344.756)	(790.551.951.613)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(4.588.597.182)	(1.621.666.205)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(69.999.763.400)	(53.362.173.410)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		355.416.440.076	365.710.245.521

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(343.635.809.509)	399.449.236.464
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		550.441.675.920	150.992.439.456
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	206.805.866.411	550.441.675.920



Đỗ Văn Hương
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng

Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 16 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103004836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH&ĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 382 (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 304).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Phí bảo lãnh công trình;
- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí hoa hồng môi giới.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	217.613.048	132.627.266
Tiền gửi ngân hàng	128.125.911.706	109.730.282.857
Các khoản tương đương tiền (*)	76.824.341.657	300.000.000.000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa (**)	1.638.000.000	140.578.765.797
TỔNG CỘNG	206.805.866.411	550.441.675.920

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,7% ~ 5,5%/năm. Các khoản tiền gửi trị giá 30.824.341.657 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng bảo lãnh và phát hành L/C.

(**) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 21.1*).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,1% ~ 6,5%/năm. Các khoản tiền gửi trị giá 20.000.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	429.049.187.464	296.193.381.853
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	97.080.283.918	-
- Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	66.152.303.292	2.863.709.539
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	58.491.774.475	18.405.336.729
- Công ty Cổ phần Licogi 13	50.394.976.294	48.239.591.366
- Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	30.979.129.526	31.310.063.872
- Các khách hàng khác	125.950.719.959	195.374.680.347
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	546.291.321.792	208.341.358.304
TỔNG CỘNG	975.340.509.256	504.534.740.157
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(25.589.381.265)	(27.381.078.215)
GIÁ TRỊ THUẦN	949.751.127.991	477.153.661.942

Một phần khoản phải thu của khách hàng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 21.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.381.078.215	26.102.149.083
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.608.303.050	2.991.235.113
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(6.400.000.000)	(1.712.305.981)
Số cuối năm	25.589.381.265	27.381.078.215

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán	186.302.102.449	334.122.432.163
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ thuật Việt	20.474.042.445	11.654.036.529
- Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần	16.147.880.000	16.147.880.000
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	3.985.169.600	27.682.440.252
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	-	66.900.000.000
- Các nhà cung cấp khác	145.695.010.404	211.738.075.382
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	104.642.338.207	61.002.216.548
TỔNG CỘNG	290.944.440.656	395.124.648.711

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	130.068.000.000	83.068.000.000
Tạm ứng (*)	98.968.441.172	186.190.917.375
Chi hộ	26.735.898.058	22.386.517.174
Tạm ứng về góp vốn	25.000.000.000	-
Phải thu về chuyển nhượng vốn	19.548.550.000	106.600.000.000
Phải thu lãi cho vay	6.895.244.089	6.271.849.544
Ký quỹ mở L/C, bảo lãnh thanh toán	5.468.219.352	16.673.783.299
Khác	5.184.138.746	3.949.669.458
TỔNG CỘNG	317.868.491.417	425.140.736.850
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	301.290.585.886	410.920.223.888
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	16.577.905.531	14.220.512.962

(*) Đây là khoản tạm ứng để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và các dự án xây dựng.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các công trình xây dựng dở dang (*)	403.250.891.892	106.307.276.160
Bất động sản dở dang (**)	179.631.579.865	132.230.886.207
Nguyên vật liệu	117.018.235.032	28.429.651.733
Hàng hóa bất động sản	1.082.515.506	1.082.515.506
Công cụ, dụng cụ	945.053.831	788.159.551
TỔNG CỘNG	701.928.276.126	268.838.489.157

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cao tốc Bắc Giang – Lạng Sơn	144.257.347.778	-
Nhà máy nước Sông Đà	64.054.267.481	-
Cao tốc Hạ Long – Vân Đồn	43.623.430.905	71.014.274.592
Bệnh viện II Lâm Đồng	34.078.680.895	-
Chung cư Hiệp Thành	14.859.964.934	64.314.940
Nhà máy nước Sài Gòn – Mekong	11.973.942.142	-
Khác	90.403.257.757	35.228.686.628
TỔNG CỘNG	403.250.891.892	106.307.276.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha	111.528.294.179	88.197.851.740
Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha	35.136.543.950	35.136.543.950
Khu dân cư Bảo Lộc 17ha	32.966.741.736	8.896.490.517
TỔNG CỘNG	<u>179.631.579.865</u>	<u>132.230.886.207</u>

Giá trị các bất động sản dở dang này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*Thuyết minh số 21.1*).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	12.949.091.646	1.469.268.627
Phí môi giới	12.534.203.908	-
Chi phí bảo hiểm	338.626.214	924.818.680
Khác	76.261.524	544.449.947
Dài hạn	1.727.757.392	630.873.078
Phí bảo lãnh	1.140.080.524	-
Công cụ dụng cụ	587.676.868	630.873.078
TỔNG CỘNG	<u>14.676.849.038</u>	<u>2.100.141.705</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	187.418.479.576	100.045.388.186	1.522.379.455	288.986.247.217
Mua trong năm	127.179.490.311	22.817.363.637	277.727.273	150.274.581.221
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	22.393.975.000	-	-	22.393.975.000
Thanh lý	(386.818.182)	-	-	(386.818.182)
Số cuối năm	336.605.126.705	122.862.751.823	1.800.106.728	461.267.985.256
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	10.802.059.429	5.716.314.080	471.829.454	16.990.202.963
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	(38.274.903.050)	(26.518.534.164)	(1.196.680.548)	(65.990.117.762)
Khấu hao trong năm	(29.991.037.883)	(14.484.397.490)	(194.098.962)	(44.669.534.335)
Thanh lý	386.818.182	-	-	386.818.182
Số cuối năm	(67.879.122.751)	(41.002.931.654)	(1.390.779.510)	(110.272.833.915)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	149.143.576.526	73.526.854.022	325.698.907	222.996.129.455
Số cuối năm	268.726.003.954	81.859.820.169	409.327.218	350.995.151.341
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21.2)	130.458.593.971	57.619.198.750	-	188.077.792.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

		<i>VND</i>
		<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm	6.241.674.374	
Thuê trong năm	<u>12.911.334.179</u>	
Số cuối năm	<u>19.153.008.553</u>	
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu năm	(192.380.375)	
Khấu hao trong năm	<u>(3.488.434.254)</u>	
Số cuối năm	<u>(3.680.814.629)</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>6.049.293.999</u>	
Số cuối năm	<u>15.472.193.924</u>	

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		<i>VND</i>
		<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>9.665.060.000</u>	
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm	(5.991.013.219)	
Hao mòn trong năm	<u>(1.208.132.500)</u>	
Số cuối năm	<u>(7.199.145.719)</u>	
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	<u>3.674.046.781</u>	
Số cuối năm	<u>2.465.914.281</u>	

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trường Cao đẳng nghề Licogi	72.667.017.125	72.667.017.125
Trạm trộn bê tông Speco 2	-	22.393.975.000
Khác	<u>234.805.455</u>	<u>93.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>72.901.822.580</u>	<u>95.153.992.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 15.1</i>)	434.091.931.911	395.131.861.427
Đầu tư vào công ty liên kết (<i>Thuyết minh số 15.2</i>)	367.848.674.660	199.248.674.660
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 15.3</i>)	473.147.030.000	472.447.030.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	24.659.519.500	24.659.519.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>(123.508.733.758)</u>	<u>(123.508.733.758)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.176.238.422.313</u>	<u>967.978.351.829</u>

(*) Các khoản tiền gửi dài hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc hơn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 7,1%/năm.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	142.500.000.000	95	142.500.000.000	95
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điền Phước	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	105.213.051.911	95	91.752.981.427	95
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển khu dân cư	85.878.880.000	80	85.878.880.000	80
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ tiện ích	75.000.000.000	75	75.000.000.000	75
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	16.000.000.000	80	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	7.000.000.000	88	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16 Gia Lai	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng	2.000.000.000	88	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Licogi 16	Đang hoạt động	Bất động sản	500.000.000	95	-	-
TỔNG CỘNG			434.091.931.911		395.131.861.427	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (*)	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	180.000.000.000	30	-	-
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học bio-ethanol, bio-diesel	123.508.733.758	22	123.508.733.758	22
Công ty Cổ phần Licogi 166	Đang hoạt động	Cung cấp dịch vụ xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng	40.894.891.811	46,42	40.894.891.811	46,42
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	21.390.000.000	34,5	21.390.000.000	34,5
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Đang hoạt động	Tư vấn thiết kế và giám sát xây dựng	1.455.049.091	36,36	1.455.049.091	36,36
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông nam Quảng Trị	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	600.000.000	30	-	-
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C (**)	Đang hoạt động	Gia công và chế tạo sản phẩm cơ khí xây dựng	-	-	12.000.000.000	46,15
TỔNG CỘNG			367.848.674.660		199.248.674.660	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(123.508.733.758)		(123.508.733.758)	
GIÁ TRỊ THUẬN			244.339.940.902		75.739.940.902	

(*) Từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 đến ngày 29 tháng 6 năm 2018, Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị trị giá 180.000.000.000 VND theo Nghị quyết Số 35/QĐ-LICOGI16-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2017.

(**) Vào ngày 20 tháng 12 năm 2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28 tháng 11 năm 2018 với số tiền là 12.000.000.000 VND.

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	Tình trạng hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,5	378.447.030.000	19,5
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19	47.500.000.000	19
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh (*)	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	47.200.000.000	11	46.500.000.000	15
TỔNG CỘNG			473.147.030.000		472.447.030.000	

(*) Vào ngày 1 tháng 5 năm 2018, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 9% cổ phần trong Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh cho nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 51.756.000.000 VND theo Nghị quyết Số 35/QĐ-LICOGI16-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2017, qua đó, làm giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty này còn 6%.

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2018, Công ty đã nhận chuyển nhượng 5% cổ phần trong Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh từ nhà đầu tư khác với tổng giá trị chuyển nhượng là 28.600.000.000 VND, qua đó, làm tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này thành 11%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	704.467.773.513	425.157.479.676
- Jindal Saw Gulf LLC	100.531.594.785	-
- Wirtgen Singapore Pte. Ltd	64.409.787.000	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo Bom Hải Dương	53.483.658.338	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	-	43.477.777.926
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Vĩnh Phú	-	33.087.400.000
- Khác	483.422.729.388	348.592.301.750
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)	101.110.214.419	104.641.278.511
TỔNG CỘNG	<u>805.577.987.932</u>	<u>529.798.758.187</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	181.807.262.747	101.903.186.903
- Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà	16.397.884.807	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	-	23.982.852.063
- Công ty Cổ phần BOT Biên Cương	-	19.507.494.726
- Khác	165.409.377.940	58.412.840.114
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 28)	683.698.417.486	784.451.693.314
TỔNG CỘNG	<u>865.505.680.233</u>	<u>886.354.880.217</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.254.896.395	11.008.207.613	(10.808.011.748)	11.455.092.260
Thuế thu nhập cá nhân	1.937.031.410	7.822.746.833	(7.585.041.787)	2.174.736.456
Thuế giá trị gia tăng	11.905.591	-	(11.905.591)	-
Khác	4.318.722	5.000.000	(5.079.834)	4.238.888
TỔNG CỘNG	<u>13.208.152.118</u>	<u>18.835.954.446</u>	<u>(18.410.038.960)</u>	<u>13.634.067.604</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí hoàn thành dự án các công trình xây dựng	65.838.297.938	107.192.337.368
Lương tháng 13	14.135.151.936	3.421.190.770
Lãi vay	2.875.187.514	1.623.967.556
Khác	28.545.455	245.454.545
TỔNG CỘNG	<u>82.877.182.843</u>	<u>112.482.950.239</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	82.455.208.539	246.112.946.121
Phạt thuế	46.620.302.219	56.662.873.850
Phải trả khoản đầu tư	26.600.000.000	20.000.000.000
Nhận tạm ứng	5.379.241.589	26.046.035.123
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	1.808.427.345	527.142.929
Vốn góp của cổ đông	-	140.500.000.000
Khác	2.047.237.386	2.376.894.219
Dài hạn	32.245.318.209	11.365.443.351
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	11.365.443.351	11.365.443.351
Lãi vay	5.344.034.858	-
TỔNG CỘNG	114.700.526.748	257.478.389.472
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên khác</i>	98.021.875.452	246.178.389.472
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	16.678.651.296	11.300.000.000

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	706.477.847.267	466.446.320.841
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	615.427.152.941	274.735.555.731
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.3)	5.520.471.271	149.468.392.000
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 21.4)	9.675.928.250	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.2)	71.791.788.285	26.073.005.341
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	-	14.830.471.271
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.5)	4.062.506.520	1.338.896.498
Dài hạn	253.140.103.098	115.576.091.869
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 21.3)	108.848.392.000	-
Vay từ bên khác (Thuyết minh số 21.4)	30.450.000.000	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.2)	104.337.469.336	111.670.977.082
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 21.5)	9.504.241.762	3.905.114.787
TỔNG CỘNG	959.617.950.365	582.022.412.710

Chi tiết tình hình tăng giảm các khoản vay và nợ thuê tài chính được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	582.022.412.710	313.520.756.289
Vay trong năm	1.692.816.145.414	1.053.809.596.749
Thuê tài chính trong năm	12.911.334.179	6.865.677.490
Trả nợ vay trong năm	(1.323.543.344.756)	(790.551.951.613)
Trả nợ thuê tài chính trong năm	(4.588.597.182)	(1.621.666.205)
Số cuối năm	959.617.950.365	582.022.412.710

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Khoản vay 1	269.159.464.938	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2019 đến ngày 29 tháng 6 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,3 ~ 8,5	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha; Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.368.000.000 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	95.615.372.894	Từ ngày 14 tháng 6 năm 2019 đến ngày 24 tháng 9 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,9 ~ 9,1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuộc một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 50ha và một phần dự án Khu dân cư Nhơn Trạch 27ha
Khoản vay 2	27.717.497.965	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2019 đến ngày 20 tháng 4 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,9	
Khoản vay 3	44.622.208.816	Từ ngày 12 tháng 6 năm 2019 đến ngày 29 tháng 6 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	8,9 ~ 9,1	Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản Số 235/2018/HDDDB/HCM/01
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ					
Khoản vay 1	150.173.455.641	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2019 đến ngày 29 tháng 4 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	7,0 ~ 7,2	Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản Số 374/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16 và Số 433/HĐTCQTS/NHCT240-LICOGI16
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	28.139.152.687	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 4 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	7,5	Các hợp đồng kinh tế Công ty đã ký trong Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 17.3600327/HĐTCQTS/NHCT900-Licogi
TỔNG CỘNG		615.427.152.941			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)						
21.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng	Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh						
Khoản vay 1		115.663.464.858	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	9 ~ 9,3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		38.554.488.286				
Khoản vay 2		488.888.892	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 10 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,7	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		266.666.666				
Khoản vay 3		357.466.661	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 4 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,2	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		268.099.999				
Khoản vay 4		268.111.113	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2019 đến ngày 26 tháng 7 năm 2020	Mua phương tiện vận tải	10,2	Tài sản hình thành từ vốn vay
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả		169.333.334				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)					
21.2 Các khoản vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)					
<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>(VND)</i>			<i>(%/năm)</i>	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn					
Khoản vay 1	58.962.426.097	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2019 đến ngày 25 tháng 22 năm 2021	Mua sắm tài sản cố định	10,9	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>32.400.000.000</i>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn					
Khoản vay 1	388.900.000	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2019 đến ngày 30 tháng 11 năm 2021	Mua sắm tài sản cố định	9,6	Tài sản hình thành từ vốn vay
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>133.200.000</i>				
TỔNG CỘNG	<u>176.129.257.621</u>				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>71.791.788.285</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>104.337.469.336</i>				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
21.3	Các khoản vay từ bên liên quan					
	Vay ngắn hạn					
	Công ty Cổ phần BOT 38	<u>5.520.471.271</u>	Ngày kết thúc giai đoạn đầu tư dự án	Tài trợ công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1A	Không lãi suất	Tin chấp
	Vay dài hạn					
	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16</i>					
	Khoản vay 1	40.448.392.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5%	Tin chấp
	Khoản vay 2	15.900.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5%	Tin chấp
	Khoản vay 3	10.000.000.000	Ngày 20 tháng 6 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5%	Tin chấp
	Khoản vay 4	2.000.000.000	Ngày 11 tháng 9 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5%	Tin chấp
	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16</i>					
	Khoản vay 1	15.000.000.000	Ngày 20 tháng 12 năm 2020	Tài trợ vốn lưu động	5%	Tin chấp
	Khoản vay 2	10.000.000.000	Ngày 13 tháng 2 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5%	Tin chấp
	<i>Công ty Cổ phần Licons Việt Nam</i>					
	Khoản vay 1	10.000.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5%	Tin chấp
	Khoản vay 2	2.500.000.000	Ngày 15 tháng 10 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	3%	Tin chấp
	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16</i>					
	Khoản vay 1	<u>3.000.000.000</u>	Ngày 7 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5%	Tin chấp
	TỔNG CỘNG	<u>108.848.392.000</u>				
	Trong đó:					
	Vay dài hạn đến hạn trả	-				
	Vay dài hạn	108.848.392.000				

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản vay từ các bên khác

Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế Ông Nguyễn Văn Khánh	6.675.928.250	Ngày 30 tháng 3 năm 2019	Tài trợ vốn lưu động	1	Tín chấp
Bà Nguyễn Thị Quế	1.200.000.000	Ngày kết thúc dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	Tài trợ vốn lưu động	Không lãi suất	Tín chấp
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng ACC	1.100.000.000	Ngày kết thúc dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	Tài trợ vốn lưu động	Không lãi suất	Tín chấp
Bà Võ Thị Độ	500.000.000	Ngày kết thúc dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	Tài trợ vốn lưu động	Không lãi suất	Tín chấp
	200.000.000	Ngày kết thúc dự án Bệnh viện II Lâm Đồng	Tài trợ vốn lưu động	Không lãi suất	Tín chấp
TỔNG CỘNG	9.675.928.250				
Vay dài hạn					
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh					
Khoản vay 1	15.500.000.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	5,5%	Tín chấp
Khoản vay 2	6.000.000.000	Ngày 12 tháng 9 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6%	Tín chấp
Khoản vay 3	5.000.000.000	Ngày 1 tháng 11 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6%	Tín chấp
Khoản vay 4	3.950.000.000	Ngày 9 tháng 11 năm 2021	Tài trợ vốn lưu động	6%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	30.450.000.000				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	30.450.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	4.966.424.941	903.918.421	1.748.509.694	409.613.196	1.338.896.498
	4.966.424.941	903.918.421	1.748.509.694	409.613.196	1.338.896.498
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Từ 1 đến 5 năm	10.371.081.566	866.839.804	4.374.545.369	469.430.582	3.905.114.787
	10.371.081.566	866.839.804	4.374.545.369	469.430.582	3.905.114.787
TỔNG CỘNG	15.337.506.507	1.770.758.225	6.123.055.063	879.043.778	5.244.011.285

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	762.499.560.000	93.686.613.494	(3.390.000)	119.204.302.363	101.177.006.797	1.076.564.092.654
Tăng vốn cổ phần	17.500.440.000	-	-	-	-	17.500.440.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	38.524.771.868	38.524.771.868
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.243.912.618)	(7.243.912.618)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(53.374.732.600)	(53.374.732.600)
Khác	-	(10.000)	10.000	-	-	-
Số cuối năm	780.000.000.000	93.686.603.494	(3.380.000)	119.204.302.363	79.083.133.447	1.071.970.659.304
Năm nay						
Số đầu năm	780.000.000.000	93.686.603.494	(3.380.000)	119.204.302.363	79.083.133.447	1.071.970.659.304
Tăng vốn cổ phần (*)	220.000.000.000	-	-	-	-	220.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	74.048.556.347	74.048.556.347
Thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(780.612.184)	(780.612.184)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.903.060.919)	(3.903.060.919)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(69.999.763.400)	(69.999.763.400)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(18.768.000.000)	-	-	(18.768.000.000)
Số cuối năm	1.000.000.000.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	78.448.253.291	1.272.567.779.148

(*) Vào ngày 30 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ 22.000.000 cổ phiếu theo mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu (tổng giá trị 220.000.000.000 VND) theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017. Việc tăng vốn này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận thông qua việc ban hành GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 ngày 20 tháng 3 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	780.000.000.000	762.499.560.000
Tăng vốn trong năm	220.000.000.000	17.500.440.000
Số cuối năm	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>780.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	69.999.763.400	53.362.173.410
Cổ tức đã trả	69.999.763.400	53.362.173.410

22.3 Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	100.000.000	78.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	78.000.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.000.338)	(338)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.999.662	77.999.662

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.866.190.253.399	1.158.091.812.719
Doanh thu dịch vụ xây dựng	1.795.594.224.232	899.808.398.529
Doanh thu bán hàng	52.717.835.070	130.802.789.808
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	17.878.194.097	126.545.456
Doanh thu từ bán đất nền	-	127.354.078.926
Khoản giảm trừ doanh thu	(24.721.369.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.841.468.884.399</u>	<u>1.158.091.812.719</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	23.856.000.000	24.599.472.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.817.945.003	6.946.893.526
Cổ tức	1.069.500.000	1.287.681.818
Khác	13.900.000	-
TỔNG CỘNG	<u>34.757.345.003</u>	<u>32.834.047.344</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn dịch vụ xây dựng	1.612.604.839.433	871.843.906.446
Giá vốn hàng bán	52.397.535.750	124.458.389.520
Giá vốn dịch vụ khác	16.158.107.568	-
Giá vốn bán đất nền	-	76.851.875.770
TỔNG CỘNG	<u>1.681.160.482.751</u>	<u>1.073.154.171.736</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	59.147.604.746	35.660.392.971
Lãi trả chậm	3.640.928.639	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	894.717.353	311.334.588
Lỗ từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	4.950.000.000
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	(15.611.119.931)
TỔNG CỘNG	<u>63.683.250.738</u>	<u>25.310.607.628</u>

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương nhân viên	33.001.436.698	22.474.845.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.195.660.591	2.914.987.745
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.921.095.985	1.899.675.128
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(1.791.696.950)	1.278.929.132
Chi phí khác	17.759.953.531	8.763.101.509
TỔNG CỘNG	<u>54.086.449.855</u>	<u>37.331.539.376</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.008.207.613	10.100.440.631
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(6.446.930.559)	-
TỔNG CỘNG	<u>4.561.277.054</u>	<u>10.100.440.631</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>78.609.833.401</u>	<u>48.625.212.499</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	15.721.966.680	9.725.042.500
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	4.581.199.658	2.863.597.876
Thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	255.785.826
Thay đổi chi phí phải trả ngắn hạn	-	(1.017.750.247)
Thay đổi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(990.000.000)
Chênh lệch chi phí khấu hao	-	(125.457.156)
Thay đổi trợ cấp thôi việc phải trả	-	(19.945.250)
Cổ tức nhận được	(213.900.000)	(257.536.364)
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận những năm trước	(7.184.555.598)	-
Lỗi năm trước chuyển sang	(8.343.433.686)	(333.296.554)
Chi phí thuế TNDN	<u>4.561.277.054</u>	<u>10.100.440.631</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.117.876.253	-	5.117.876.253	-
Khấu hao	777.672.730	-	777.672.730	-
Trợ cấp thôi việc phải trả	298.650.300	-	298.650.300	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	252.731.276	-	252.731.276	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.446.930.559	-		
Thu nhập thuế hoãn lại			6.446.930.559	-

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>VND</i>
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	662.542.472.094	173.437.944.094
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết	Góp vốn	180.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng Góp vốn	134.949.997.763 28.600.000.000	384.063.055.632 37.800.000.000
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng Nhận tạm ứng Phí bảo lãnh	174.274.196.716 48.792.457.122 2.606.479.800	114.709.848.856 50.000.000.000 2.750.822.242
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng, bán nguyên vật liệu Vay	30.330.445.153 4.000.000.000 273.002.608	6.606.403.371 - 6.797.664.376
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Licogi 16	Công ty con	Nhận cung cấp dịch vụ xây dựng		
		Cho thuê thiết bị Thuê thiết bị Vay Chi phí lãi vay	16.820.909.091 14.629.970.000 12.000.000.000 3.285.825.961	- - 104.400.000.000 459.091.682
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Điện Phước	Công ty con	Góp vốn	13.460.070.484	13.617.635.050
Ông Phi Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Vay Chi phí lãi vay	10.000.000.000 1.599.123.287	45.500.000.000 -

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	290.772.460.559	97.420.302.557	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	134.997.236.199	80.120.403.597	
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718	
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	22.611.444.507	-	
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	20.586.008.504	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Cho thuê	14.870.800.000	-	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	14.070.497.634	212.194.576	
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	1.321.425.440	
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng và phí bảo lãnh	7.929.833.930	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Cho thuê	153.410.000	-	
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc ("TGD")	Bán đất nền	74.387.520	520.712.640	
Ông Lê Vũ Nam	Thành viên HĐQT	Bán đất nền	53.303.856	453.082.776	
TỔNG CỘNG			546.291.321.792	208.341.358.304	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	41.845.725.000	-
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	40.760.129.306	12.305.362.686
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	20.665.400.000	3.700.000.000
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	1.371.083.901	-
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	3.151.128.862
TỔNG CỘNG			104.642.338.207	61.002.216.548
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Chi hộ	9.677.905.531	997.798.444
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Chuyển nhượng vốn	4.600.000.000	53.102.137
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Tạm ứng	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Lê Thị Phương Nam	Thành viên Ban TGD	Tạm ứng	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Tạm ứng	-	9.855.891.968
Ông Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên Ban TGD	Tạm ứng	-	1.313.720.413
TỔNG CỘNG			16.577.905.531	14.220.512.962
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	43.000.000.000	73.486.692.109
Công ty Cổ phần Licogi 166	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	26.787.242.136	29.180.108.189
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Mua dịch vụ cho thuê	17.532.967.000	1.440.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Phí môi giới	13.789.005.283	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Licogi 16.8	Công ty liên kết	Mua dịch vụ khác	1.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 16 M&C	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	-	534.478.213
TỔNG CỘNG			101.110.214.419	104.641.278.511

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ xây dựng	351.564.336.424	687.809.150.099	
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Công ty con	Ký quỹ thực hiện hợp đồng	188.000.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	77.347.184.511	-	
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Bên liên quan	Dịch vụ cho thuê	42.828.800.000	46.461.000.000	
Ông Tăng Quốc Thuộc	TGD	Cung cấp dịch vụ xây dựng	22.782.471.551	47.731.108.800	
Ông Hoàng Minh Khai	Thành viên Ban TGD	Bán đất nền	689.700.000	471.900.000	
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch HĐQT	Bán đất nền	485.925.000	645.863.790	
Ông Phí Ngọc Anh	Thành viên Ban TGD	Bán đất nền	-	667.720.625	
TỔNG CỘNG			683.698.417.486	784.451.693.314	
Phải trả khác					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Ký quỹ dài hạn	11.300.000.000	11.300.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay phải trả	3.744.911.571	-	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Chi phí lãi vay phải trả	1.599.123.287	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Chi phí lãi vay phải trả	23.767.123	-	
TỔNG CỘNG			10.849.315	11.300.000.000	

Công ty Cổ phần Licogi 16

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Vay					
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Licogi 16	Công ty con	Vay	68.348.392.000	103.968.392.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích Licogi 16	Công ty con	Vay	25.000.000.000	45.500.000.000	
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con	Vay	12.500.000.000	-	
Công ty Cổ phần BOT 38	Bên liên quan	Vay	5.520.471.271	14.830.471.271	
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Licogi 16	Công ty con	Vay	3.000.000.000	-	
TỔNG CỘNG			114.368.863.271	164.298.863.271	
Phải trả người bán dài hạn					
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	Công ty liên kết	Mua dịch vụ xây dựng	80.207.294.642	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	<u>9.416.242.672</u>	<u>7.851.520.688</u>

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.791.054.042	1.554.139.200
Trên 1 đến 5 năm	<u>717.415.527</u>	<u>2.930.592.888</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.508.469.569</u>	<u>4.484.732.088</u>

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết với số tiền 534.186.948.089 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Đỗ Văn Hường
Người lập



Nguyễn Văn Việt
Kế toán trưởng




Tăng Quốc Thuộc
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2019